

1. Hội đồng thi:

2. Họ và tên thí sinh:

3. Số báo danh:

4. Lớp:

5. Kỳ thi:

6. Ngày thi:

7. Phòng thi:

MÔN THI:

Mã đề thi
□ □ □

Số phách

Giám thị 1

Giám thị 2

Điểm bài thi

Số phách

Viết bằng số	Viết bằng chữ
Giám khảo 1	Giám khảo 2
Số tờ tờ	

Thí sinh lưu ý: - Giữ cho phiếu phẳng, không bôi bẩn, tẩy xóa, không ghi đè lên các ô vuông đen để phần mềm chấm tự động, ghi đầy đủ các mục theo hướng dẫn.
- Dùng bút tô **đậm**, tô **kín** một ô tròn tương ứng với mã Đề thi, Số báo danh và Đáp án đúng cho từng câu trắc nghiệm.

Mã đề thi
0 0 0 0
1 0 0 0
2 0 0 0
3 0 0 0
4 0 0 0
5 0 0 0
6 0 0 0
7 0 0 0
8 0 0 0
9 0 0 0

Điểm trắc nghiệm:
..... đ
Điểm tự luận:
..... đ

PHẦN TRẮC NGHIỆM

PHẦN TỰ LUẬN

1 (A) (B) (C) (D) 31 (A) (B) (C) (D)
2 (A) (B) (C) (D) 32 (A) (B) (C) (D)
3 (A) (B) (C) (D) 33 (A) (B) (C) (D)
4 (A) (B) (C) (D) 34 (A) (B) (C) (D)
5 (A) (B) (C) (D) 35 (A) (B) (C) (D)
6 (A) (B) (C) (D) 36 (A) (B) (C) (D)
7 (A) (B) (C) (D) 37 (A) (B) (C) (D)
8 (A) (B) (C) (D) 38 (A) (B) (C) (D)
9 (A) (B) (C) (D) 39 (A) (B) (C) (D)
10 (A) (B) (C) (D) 40 (A) (B) (C) (D)
11 (A) (B) (C) (D)
12 (A) (B) (C) (D)
13 (A) (B) (C) (D)
14 (A) (B) (C) (D)
15 (A) (B) (C) (D)
16 (A) (B) (C) (D)
17 (A) (B) (C) (D)
18 (A) (B) (C) (D)
19 (A) (B) (C) (D)
20 (A) (B) (C) (D)
21 (A) (B) (C) (D)
22 (A) (B) (C) (D)
23 (A) (B) (C) (D)
24 (A) (B) (C) (D)
25 (A) (B) (C) (D)
26 (A) (B) (C) (D)
27 (A) (B) (C) (D)
28 (A) (B) (C) (D)
29 (A) (B) (C) (D)
30 (A) (B) (C) (D)

www.ChamThi.com Phiếu: A4 – Trắc nghiệm và Tự luận

THÍ SINH KHÔNG ĐƯỢC VIẾT VÀO PHẦN KHUNG NÀY VÌ ĐÂY LÀ PHÁCH, SẼ RỌC ĐI MẤT

